

VỀ PHẠM TRÙ LOẠI TỪ TRONG TIẾNG VIỆT

ThS NGÔ QUANG VINH*
ThS LÊ THỊ THANH NHÀN**

Đặt vấn đề

Phân chia hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ thành các lớp từ loại - hướng phân loại dựa trên các đặc tính đồng nhất về thuộc tính cú pháp, hình thái và ngữ nghĩa khái quát của từ - là một nội dung cơ bản của Ngữ pháp học. Đồng thời, đó cũng là vấn đề có giá trị vô cùng to lớn ở phương diện ngữ dụng. Nhất là trong giai đoạn hội nhập quốc tế hiện nay, bởi những mô tả về các dấu hiệu hình thức, khả năng kết hợp hay năng lực đảm đương các chức vụ ngữ pháp của từ trong hoạt động hành chức chính là những chỉ dẫn cực kì ích lợi cho các hoạt động phiên chuyển, đối dịch ngôn ngữ.

Với ý nghĩa như thế, việc quan sát và mô tả một cách cụ thể, chi tiết, tỉ mỉ những thuộc tính cú pháp của các lớp, tiểu lớp, tiểu loại từ loại là một hoạt động cần thiết đối với tất cả các ngôn ngữ nói chung, trong đó có tiếng Việt. Tuy nhiên, trên thực tế, kết quả của lĩnh vực nghiên cứu từ loại trong tiếng Việt vẫn chưa thực sự thuyết phục cả ở tính xác đáng của những tiêu chuẩn được xác lập để phân chia và nhận diện từ loại lẫn sự thiếu thống nhất giữa các nhà ngữ pháp đối với cách định vị và gọi tên các bộ phận từ. Vấn đề loại từ của tiếng Việt cũng nằm trong tình hình như thế.

1. Về khái niệm loại từ

Trong lịch sử của Ngữ pháp học Việt ngữ, đã có không ít nhà nghiên cứu đặt ra và nỗ lực tìm kiếm lời giải cho câu hỏi *liệu có hay không cái gọi là loại từ trong tiếng Việt hay bản chất của loại từ là gì*. Và mặc cho câu trả lời có đảm bảo tính xác đáng và thống nhất hay chưa thì trong thực tế, khái niệm loại từ vẫn thường xuyên được sử dụng, thậm chí là sử dụng như không thể tránh né được khi bàn bạc, mô tả các vấn đề của ngữ pháp¹.

Với cách hiểu đơn giản và phổ cập thì loại từ là “các từ chỉ loại”. Tuy nhiên, trong khi Nguyễn Tài Cẩn hoặc Cao Xuân Hạo... nhắm đến các đối tượng chỉ loại cho danh từ, chỉ với những yếu tố chỉ loại cho danh từ mới được xem là loại từ thì Nguyễn Văn Lý, Lê Biên... lại mở rộng nội hàm bằng cách bao gộp cả bộ phận đi kèm với động từ, tính từ như *vẻ đẹp, niềm tin, nỗi nhớ, sự hi sinh...* Ngoài ra, một số nhà nghiên cứu khác như Lưu Văn Lăng [5, 10] còn tách loại từ ra khỏi danh từ, cho rằng loại từ là “một nhóm nhỏ trong hạn từ, là những phụ từ xoay quanh hạt nhân danh từ”. Tất

* DH Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng.

** DH Sư phạm - ĐH Huế.

cả đó tạo nên một bối cảnh không rõ ràng, cản trở việc mô tả các thuộc tính ngữ nghĩa, ngữ pháp của phạm trù từ loại này.

Đối với việc minh định cách hiểu cho một thuật ngữ, theo chúng tôi, điều cần bản hơn cả là các thuộc tính nội hàm của khái niệm phải được thống nhất trên cơ sở đảm bảo tính phổ quát của một thuật ngữ khoa học. Với tinh thần ấy, khi xác định khái niệm “loại từ”, thiết nghĩ cần phải chú ý đến những thuộc tính cơ bản đó là tính đếm (loại từ còn được gọi là *measure word*) và chức năng phân lập, cá thể hoá danh từ (*classify noun*) của nó. Theo đó, cách quan niệm loại từ là “từ xác định rõ chủng loại và đơn vị cho danh từ đặt ngay sau nó” như cách của tác giả Lưu Vân Lăng [5, 17] thiết nghĩ là có thể chấp nhận.

2. Vị trí của loại từ trong tiếng Việt

Đến thời điểm này, với các lập luận công phu, thuyết phục của các học giả như Nguyễn Tài Căn và Cao Xuân Hạo, có thể nói câu hỏi về vấn đề loại từ trong tiếng Việt có phải là tiền tố của danh từ hay không cũng như về tư cách lập thành một từ loại riêng của loại từ hầu như không còn được đề cập. Ngữ pháp học Việt ngữ hiện đại về cơ bản đã xác nhận và mô tả loại từ như là một tiểu loại của danh từ². Tuy nhiên, việc định vị một cách chính xác vị trí của loại từ ở các nhà nghiên cứu vẫn còn có điểm khác nhau. Nếu như với Cao Xuân Hạo, Nguyễn Tài Căn, Nguyễn Thị Ly Kha... loại

từ được quan niệm là một tiểu loại thuộc nhóm danh từ đơn vị (loại danh từ biểu thị hình thức tồn tại của thực thể hoặc biểu thị (sự) vật được ngôn ngữ đối xử như (những) cá thể phân lập, có kích thước xác định, có thể phân lượng hoá được, chuyên đảm nhận chức năng trung tâm của danh ngữ), còn được gọi là danh từ đơn vị tự nhiên và có vị trí ngang hàng với danh từ đơn vị quy ước thì Diệp Quang Ban lại gọi đó là danh từ chi loại và quan niệm như là một tiểu loại danh từ, đối lập với các loại danh từ đơn vị hoặc danh từ tập thể, danh từ chỉ không gian... Đồng thời và rất quan trọng, đó là, như đã đề cập ở trên, do sự thiếu thống nhất trong nội hàm khái niệm loại từ, do tính chung chung trong nghiên cứu, mô tả của một số nhà ngữ pháp³ và cả do bản chất rỗng nghĩa của loại đơn vị này dẫn đến cách thức và kết quả xác định ngoại diên của nó vẫn còn chỗ chưa rành mạch. Chi theo liệt kê của Diệp Quang Ban trong công trình *Ngữ pháp tiếng Việt* thì đã có ít nhất 4 quan điểm xác định các yếu tố trong tiếng Việt là loại từ [1, 28]:

1. Loại từ chỉ gồm 2 từ là: *cái, con* (*cái nhà, con mèo*)
2. Loại từ gồm có 4 từ là: *cái, con, cây, người* (*cây tre, người thợ*)
3. Loại từ, ngoài 4 từ trên còn có *nỗi, niềm, sự, cuộc*... (*nỗi buồn, niềm vui, sự sống*)
4. Loại từ, ngoài tất cả các từ kể trên, còn có: *cục, tấm, mẫu*... (*cục đất, tấm ván*)

Ngoài ra, cũng trong tài liệu này, cùng với việc điếm ra các cách hiểu khác nhau về loại từ, tác giả *Ngữ pháp tiếng Việt* cũng trình bày quan điểm của mình về loại từ mà ông gọi là *danh từ chỉ loại* bao gồm cả những trường hợp như *làn* (gió), *con* (bão), *trận* (lũ), *tiếng* (pháo), *tay* (ăn trộm), *tên* (tướng cướp), *trái* (bóng), *ngôi* (nhà), *ngọn* (đèn), *cây* (cột), *loại*, *hạng*, *thứ*, *kiểu*...

Bức tranh nghiên cứu không mấy rành mạch và thống nhất về loại từ kể trên dù không thực sự là một lỗ hổng của ngữ pháp nhưng rõ ràng đó là một cản trở to lớn nếu đứng ở góc độ ngữ dụng, đặc biệt là trong địa hạt nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ trong thời kì hợp tác và hội nhập. Việc so sánh, đối dịch một phạm trù ngữ pháp khi chưa xác định được các yếu tố từ vựng thuộc phạm trù đó quả thực là một thách thức rất khó vượt qua. Chính vì vậy, vấn đề xây dựng bộ tiêu chí về các đặc tính ngữ nghĩa và ngữ pháp của loại từ là một việc làm cần thiết để làm cơ sở cho việc lập danh sách loại từ - nhiệm vụ có vai trò hạt nhân của ngôn ngữ học đối chiếu.

3. Các đặc trưng ngữ nghĩa, ngữ pháp của loại từ tiếng Việt

Nguyễn Tài Cẩn chính là người có rất nhiều nỗ lực trong việc xác định các đặc trưng về mặt ngữ nghĩa cũng như dấu hiệu ngữ pháp của loại từ. Những quan sát được ông trình bày tỉ mỉ trong [2, 187 - 239] thực sự hữu ích đối với việc nhận diện phạm trù ngữ pháp đang đề cập dù rằng cũng còn có một số miêu tả cần phải được

xét lại, chẳng hạn như việc ông cho rằng khi đứng trước một danh từ, loại từ sẽ được đọc lướt nhẹ, không tạo thành một âm tiết rõ ràng hay việc ông xếp các từ như *cục* (trong *cục vàng*), *tờ* (trong *tờ giấy*), *hột* (trong *hột cát*), *xấp* (trong *xấp giấy*) v.v. là những từ chỉ đơn vị quy ước (cùng nhóm với *cân*, *tạ*, *lít*...) và tách nó khỏi nhóm loại từ [2, 201]⁴.

Rõ ràng, việc mô tả cụ thể và chính xác các thuộc tính ngữ nghĩa, ngữ pháp của loại từ để có thể sử dụng như là bộ tiêu chí xác định và phân tách loại từ với các bộ phận từ loại, tiểu từ loại khác, làm cơ sở cho việc thống kê danh mục loại từ cho tiếng Việt là một điều rất cần thiết trong bối cảnh nghiên cứu hiện nay.

Theo chúng tôi, đối với ngữ pháp tiếng Việt, vấn đề xây dựng bộ tiêu chuẩn phân biệt loại từ cũng tương đồng với nhiệm vụ tìm ra những đặc trưng để phân tách bộ phận từ vựng này với các nhóm, tiểu nhóm từ loại lân cận để khiến người dùng nhầm lẫn, cụ thể là phân tách loại từ với nhóm danh từ chỉ chủng loại (như *cá*, *chim*,...), nhóm danh từ chỉ đơn vị quy ước (như *cân*, *lít*, *tạ*, *tấn*, *giờ*, *ngày*, *giờ*, *mùa*, *buổi*,...) và nhóm danh từ đơn vị đếm hoạt động, trạng thái của sự vật (*nồi*, *niềm*, *sự*, *cuộc*, *lần*, *lượt*, *trận*, *chuyến*...). Theo tinh thần đó, loại từ trong tiếng Việt có thể được mô tả như sau:

Về phương diện ngữ nghĩa, loại từ là bộ phận từ có ý nghĩa chỉ sự vật, có tác dụng sắp xếp các sự vật vào

cùng loại khái quát (chức năng biểu thị loại sự vật), đồng thời có khả năng làm cho sự vật tách bạch ra thành từng đơn vị rời tự nhiên, xác định, có thể đếm được dựa vào trạng thái, tính chất, hình dạng của sự vật.

Về đặc trưng ngữ pháp, loại từ có một số đặc điểm sau:

Thứ nhất, loại từ không đi sau “*một loại, một hạng, một thứ*”.

Thứ hai, không thể xen vào giữa loại từ và danh từ khối một định ngữ riêng cho loại từ.

Thứ ba, loại từ có khả năng kết hợp với chỉ thị từ (*này, đó, kia*) và các yếu tố định ngữ (tính từ, động từ). Trong trường hợp này, nó có tư cách như một đại từ và có thể làm chủ ngữ trong câu. Thí dụ:

Con xanh biếc pha đen như những bay nhanh loang loáng. Con vàng sẫm nhiều hình mặt nguyệt, ven cánh có răng cưa, lượn lờ đờ như trôi trong nắng.

(*Những cánh bướm bên bờ sông,*
Vũ Tú Nam)

Thứ tư, không dễ thay thế loại từ này bằng một loại từ khác trước một danh từ, nhưng nếu có thể kết hợp được thì ý nghĩa sẽ cơ bản không có gì thay đổi.

Phối hợp các đặc trưng ngữ nghĩa và ngữ pháp trên có thể giúp chúng ta phân biệt loại từ với các lớp từ liên đới. Trước hết, từ phương diện ngữ nghĩa, phẩm chất mang ý nghĩa chỉ sự vật cho phép xác định loại từ thực sự là một thực từ *không những có thể tin chắc là danh từ mà còn phải được coi là những danh từ chính danh tiêu*

biểu nhất bởi “thái độ cú pháp của nó hoàn toàn giống như thái độ của tất cả các danh từ đơn vị đến từng chi tiết nhỏ nhất nhất” [3, 305]. Tất nhiên, cũng cần lưu ý là mặc dù loại từ là lớp từ mang ý nghĩa từ vựng, không phải hoàn toàn rỗng nghĩa (so sánh *miếng* và *lát*: dù đều là phần được tách ra từ vật nhưng trong khi *miếng* cho thấy hình dạng khối nhỏ thì *lát* lại bao hàm đặc điểm là phần dẹt) nhưng loại từ cũng chỉ là bộ phận từ chỉ hình thức của sự vật, thuộc lớp danh từ đơn vị, phân biệt với danh từ chỉ chung loại như *cá* (*cá thu, cá trê, cá cơm, cá hồi*), *chim* (*chim sẻ, chim cu...*). Về điểm này, có thể sử dụng đặc trưng ngữ pháp thứ nhất làm tiêu chuẩn xác định. Một kết hợp XY bất kì (trong đó X là yếu tố thuộc loại lớn và Y là yếu tố phân loại) nếu có thể xuất hiện sau *một loại, một hạng, một thứ* thì X là danh từ chỉ chung loại, ngược lại, nếu không phân bố được thì X là loại từ. Thí dụ *cá thu* và *con mèo*: chỉ nói *một loại cá thu*, không thể nói *một loại con mèo*.

Tương tự, với đặc tính phân loại, xác định và “đếm sự vật” về phương diện ngữ nghĩa, loại từ sẽ được tách bạch khỏi nhóm từ như: *vé, niêm, sự, nổi, phen, lặn...* vốn bấy lâu vẫn được một số nhà ngữ pháp mặc nhiên gộp chung thành một trong khi tính chất của chúng hoàn toàn khác nhau. Rõ ràng, việc đi sau *vé, niêm, nổi, lặn, phen...* luôn là từ chỉ hoạt động, trạng thái, đặc điểm, tính chất cho thấy đây là một bộ phận từ khác, có chức năng phân lập và tính đếm các hiện tượng,

do vậy không thể xếp chúng vào nhóm gọi là loại từ với đặc tính nghiêm ngặt và phổ quát là đếm danh từ của nó.

Đối với việc phân biệt loại từ với nhóm danh từ đơn vị quy ước có cùng vị trí với nó trong danh ngữ (đứng sau số từ và trước danh từ) thì tình hình có phần phức tạp hơn vì như Cao Xuân Hạo nhận định: thái độ cú pháp của chúng giống nhau đến "từng chi tiết nhỏ nhất". Tuy nhiên, phân tích kỹ, chúng ta vẫn nhận thấy được những đặc tính của loại từ mà danh từ đơn vị đo lường hay thời gian như *lít, tạ, phút, giây...* không có được hoặc ngược lại. Thứ nhất, về phương diện ngữ nghĩa thì trong khi nhóm *tấn, tạ, cân, mét, lít, giờ, phút, giây,...* đơn thuần chỉ nói lên đơn vị theo tiêu chuẩn đo lường, theo lượng được định sẵn, ngoài ra chúng không gọi lên điều gì về tính chất, đặc trưng của danh từ mà nó kết hợp như hình dạng, chức năng, phạm trù... thì ở loại từ, ngoài việc xác định đơn vị, chúng còn mang lại một sự hình dung về cách thức, hình dạng, trạng thái tồn tại của sự vật... Thí dụ: *giọt* (động lại thành khối tròn nhỏ), *vết* (khô), *vết* (ướt), *dòng* (dạng dài), *cục* (trạng thái khô, vón lại), *vũng* (tích lại nhiều)... Đồng thời, chính đặc trưng gọi lên "trạng thái, tính chất, hình dạng" của sự vật trong hiện thực được danh từ biểu thị đến lượt nó lại quy định khả năng thay thế của các loại từ trên trục đối vị: trong khi các danh từ đơn vị đo lường, thời gian,... rất dễ dàng thay thế cho nhau trong cấu trúc "số từ + danh từ đơn vị + danh từ khối" thì với loại

từ, nhất thiết phải có sự tương hợp về ý nghĩa giữa loại từ và danh từ đi kèm thì hoạt động thay thế mới diễn ra được. Và trong trường hợp có thể thay loại từ thì ý nghĩa của kết hợp sẽ cơ bản không có gì thay đổi, một điều cũng rất khác với nhóm danh từ đơn vị quy ước kể trên (thí dụ: *một chiếc lá = một cái lá, một con thuyền = một chiếc thuyền = một cái thuyền*; trong khi *một tạ lúa ≠ một kg lúa...*). Như vậy, có thể nói, mối quan hệ của loại từ với danh từ đi kèm chặt chẽ hơn so với của các danh từ đơn vị đo lường trong cấu trúc tương ứng. Điều này cũng dẫn đến một phẩm chất về mặt kết hợp khác của loại từ đó là chúng ta không thể thêm vào giữa cấu trúc "loại từ + danh từ" một yếu tố khác, tức là không thể gắn cho loại từ một định ngữ, trong khi với nhóm đối lập đang xét trên thì do yếu tố đầu độc lập hơn, liên quan với yếu tố sau lỏng lẻo hơn nên tình hình lại ngược lại (không nói: *một cục dài phấn, một cuốn dày sách*, nhưng có thể nói: *một thước tây vải, một cân già cam...*).

Có thể nói rằng, những mô tả về đặc trưng ngữ nghĩa, ngữ pháp của loại từ trên đây đã phản ánh được các thuộc tính cơ bản của phạm trù loại từ, có thể sử dụng như là bộ công cụ để nhận diện, xác định loại từ trong tiếng Việt.

4. Hệ thống loại từ tiếng Việt

Với bộ tiêu chí phân định loại từ như đã trình bày, trên cơ sở tham khảo các danh sách danh từ số (noms numériques) của Trương Vĩnh Ký, danh từ đơn vị của Cao Xuân Hạo và Nguyễn

Thị Ly Kha (dẫn theo [3, 343 - 346])
kết hợp với các khảo nghiệm thực tế
dựa trên dữ liệu của báo VNexpress

tháng 6-7/1012, chúng tôi lập ra bảng
thống kê các loại từ trong tiếng Việt
như sau:

Stt	Loại từ	Danh từ đi kèm	Stt	Loại từ	Danh từ đi kèm
1	áng	thơ, văn, mây	97	lũ	tham quan, chó
2	ánh	đèn, bình minh, mắt	98	lúa	heo, gà
3	bài	báo, văn	99	lùm	cây, chuối
4	bãi	phân, đờm, cát	100	luồng	gió, hơi
5	bàn	nhạc	101	luống	khoai, rau
6	bánh	hê-rô-in, đường	102	lượt	khách
7	bao	thuốc, gạo	103	màng	da, tường
8	bát	com, cháo	104	manh	chiếu, áo
9	bầy	cừu, ong	105	mảnh	vải, đời, đất
10	bọn	kiến, học sinh	106	mẫu	bút chì, bánh mì
11	bộ	bàn ghế, bài, áo quần,	107	mè	mứt gừng, chuối sấy,
12	bóng	hoa	108	miếng	thịt, gỗ, đất
13	búi	tóc, tơ, chỉ	109	mó	đất
14	bụi	mía, cây	110	mớ	cá, tôm
15	bùn	nước, sữa	111	mới	tình
16	búp	hoa, măng, sen	112	mỗi	lừa
17	buồng	chuối, cau	113	mòm	đá, núi
18	bức	tranh, ảnh, tường	114	món	canh rau, thịt sốt, quà
19	bữa	tiệc	115	múi	buổi, cam
20	cái	ti vi, nhà	116	mụn	con, cháu
21	căn	phòng, nhà, bếp	117	nài	chuối
22	cặp	đùi, kính cận, ngà voi	118	nám	mộ
23	cây	đuă, liềm, bút, vàng	119	nén	huong, vàng, bạc
24	chàng	hoàng tử, thanh niên	120	néo	đường
25	chặng	đường, hành trình	121	nền	dân chủ, cách mạng
26	chầu	bia, rượu	122	nếp	nhãn, nhà
27	chiếc	ô-tô, thìa, áo	123	ngà	đường
28	chòm	sao, râu	124	ngán	lệ, nước mắt
29	chòm	múi, tóc	125	ngòi	bút
30	chông	báo, giấy	126	ngón	tay, chân, võ
31	chùm	nhò, hoa	127	ngọn	gió, núi, đuốc, tháp
32	chuối	đào, ngọc trai	128	ngôi	nhà, chùa
33	chuyến	xe, tàu, máy bay	129	ngum	nước, rượu
34	cỗ	xe, quan tài, lòng	130	người	đàn bà, mẹ

35	<i>cơ</i>	<i>bi-a</i>	131	<i>nhánh</i>	<i>sông</i>
36	<i>cọc</i>	<i>tiền</i>	132	<i>nhóm</i>	<i>thanh niên, thợ</i>
37	<i>con¹</i>	<i>hồ, cá sấu, chim</i>	133	<i>nụ</i>	<i>hoa, hồng</i>
38	<i>con²</i>	<i>sông, thuyền, đường,</i>	134	<i>ổ</i>	<i>bánh mì</i>
39	<i>cọng</i>	<i>rau, râu</i>	135	<i>pha</i>	<i>bóng</i>
40	<i>con</i>	<i>bão, giông</i>	136	<i>phát</i>	<i>súng, đại bác</i>
41	<i>củ</i>	<i>điện thoại</i>	137	<i>phiên</i>	<i>chợ, tòa</i>
42	<i>cũ</i>	<i>cà phê, rượu</i>	138	<i>phiến</i>	<i>đá</i>
43	<i>cục</i>	<i>đất, đá, vàng, máu</i>	139	<i>pho</i>	<i>tượng, sách</i>
44	<i>cụm</i>	<i>mía, cò đại</i>	140	<i>phong</i>	<i>thư</i>
45	<i>cuốc</i>	<i>ta-xi, xe ôm</i>	141	<i>quả</i>	<i>chuối, táo, đôi, tên lửa</i>
46	<i>cuộc</i>	<i>cách mạng</i>	142	<i>quân</i>	<i>cờ</i>
47	<i>cuốn</i>	<i>sách, vở, từ điển</i>	143	<i>quãng</i>	<i>đời, đường</i>
48	<i>cuộn</i>	<i>phim (ảnh), my-lông, vải</i>	144	<i>que</i>	<i>điêm, tăm</i>
49	<i>dài</i>	<i>lụa, mây</i>	145	<i>quyển</i>	<i>sách, từ điển</i>
50	<i>dãy</i>	<i>nhà, phố, núi</i>	146	<i>rặng</i>	<i>dừa, trám bầu</i>
51	<i>dây</i>	<i>pháo</i>	147	<i>rèo</i>	<i>đất</i>
52	<i>đoi</i>	<i>đất, cát</i>	148	<i>sợi</i>	<i>tóc, dây</i>
53	<i>dòng</i>	<i>sông, suối, nước</i>	149	<i>súc</i>	<i>gỗ, vải</i>
54	<i>đài</i>	<i>hoa, sen</i>	150	<i>tà</i>	<i>áo</i>
55	<i>đám</i>	<i>mây, bèo, tuyết trắng</i>	151	<i>tám</i>	<i>vải, ván, nệm, bàn đồ</i>
56	<i>đàn</i>	<i>chó, trâu, chim</i>	152	<i>tập</i>	<i>tiền, giấy, hóa đơn</i>
57	<i>đỉnh</i>	<i>núi, đôi</i>	153	<i>tay</i>	<i>thầy thuốc, cảnh sát, giang hồ</i>
58	<i>đóa</i>	<i>hoa, hồng, sen</i>	154	<i>tên</i>	<i>lính</i>
59	<i>đoàn</i>	<i>học sinh, khách du lịch</i>	155	<i>tệp</i>	<i>giấy, tài liệu</i>
60	<i>đoạn</i>	<i>thép, chì, đường</i>	156	<i>thang</i>	<i>thuốc</i>
61	<i>đôi</i>	<i>đép, đũa, môi, mắt</i>	157	<i>thằng</i>	<i>tài xế, học sinh</i>
62	<i>đội</i>	<i>bóng đá, cận vệ</i>	158	<i>thanh</i>	<i>gỗ, sắt, sô-cô-la</i>
63	<i>đống</i>	<i>cát, đất, áo quần</i>	159	<i>thế</i>	<i>võ</i>
64	<i>đốt</i>	<i>mía, tre</i>	160	<i>thếp</i>	<i>giấy</i>
65	<i>đợt</i>	<i>gió, bão</i>	161	<i>thời</i>	<i>son, sắt, sô-cô-la</i>
66	<i>đưa</i>	<i>con, em, học trò</i>	162	<i>thờ</i>	<i>thịt, gỗ</i>
67	<i>đức</i>	<i>vua, thành</i>	163	<i>thừa</i>	<i>ruộng, đất</i>
68	<i>đụn</i>	<i>cát, cứt</i>	164	<i>tia</i>	<i>lửa, nắng</i>
69	<i>gã</i>	<i>thợ xây, thợ mộc,</i>	165	<i>tờ</i>	<i>báo, giấy, tiền</i>
70	<i>giác</i>	<i>mơ</i>	166	<i>toà</i>	<i>nhà, lâu đài, cao ốc</i>
71	<i>gian</i>	<i>nhà, bếp</i>	167	<i>toàn</i>	<i>lính, quân</i>
72	<i>giọt</i>	<i>nước, máu</i>	168	<i>tóp</i>	<i>thợ, công nhân</i>
73	<i>hàng</i>	<i>cây</i>	169	<i>trái</i>	<i>ôi, mận, đất</i>

74	hạt	gạo, cát, bụi	170	trận	bão, lụt, chung kết
75	hồi	chuông, trống	171	trang	giấy, sách, báo
76	hòn	đá, đảo	172	tràng	đại bác, pháo tay
77	hột	cát, kim cương	173	triền	đê, đồi, núi
78	khẩu	súng	174	tụi	thanh niên, học trò
79	khoán	lệ phí, học phí	175	túp	lều
80	khoanh	giò, thịt	176	tuyển	phố, đường
81	khóm	tre, sà	177	ụ	rom, đất, cát
82	khối	đá, xi măng	178	ván	bài, cờ
83	khu	rừng, nhà, vườn	179	vành	nón, tai
84	khúc	mía, gỗ	180	vạt	cái, lúa, áo
85	kiện	vải, hàng hóa	181	vàng	trăng, trán, hào quang
86	kiểu	ảnh	182	vắt	xôi, cơm
87	lá	đơn, cờ, thuyền	183	véo	xôi vò
88	làn	gió, mây, nước, khói, da	184	vệt	máu, khói
89	lát	bánh, chả	185	vi	thuốc, cá
90	liều	thuốc	186	viên ¹	bi, thuốc, kẹo
91	lô	đất, hàng	187	viên ²	cảnh sát, quan tòa
92	lố	xà phòng	188	vu	lúa, tôm
93	loạt	đạn, bài	189	vũng	mước, máu, bùn
94	lợn	tóc	190	vựa	lúa, cá
95	lóng	mía, tay	191	vị	bộ trưởng, vua, thánh
96	lớp	thanh niên, cán bộ, cát	192	vết	seò, máu

5. Kết luận

Xác lập các đặc trưng ngữ nghĩa, ngữ pháp của loại từ, từ đó thống kê danh sách các đơn vị thuộc loại từ, như trên đã trình bày, là một việc làm cần thiết để minh bạch hoá hoạt động nghiên cứu từ loại hiện nay. Và với hiện trạng sử dụng ngữ pháp tiếng Việt thiếu chuẩn mực, thậm chí tùy tiện như hiện nay, những kết quả này sẽ là cơ sở cho việc tìm hiểu đặc trưng của loại từ trong tiếng Việt từ góc độ ngữ dụng, tiến tới xây dựng các chỉ dẫn căn bản đối với việc sử dụng loại từ trong tiếng Việt, góp phần chuẩn

hoá, giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ dân tộc.

CHÚ THÍCH

^{1,2} Xem tài liệu [1, 27-47]; [2, 187 - 239]; [3, 265 - 346; 577-585]; [4].

³ Cao Xuân Hạo trong [3, 305] đã tổng kết về tình trạng này rằng "mỗi tác giả đưa ra một số loại từ khác nhau, xê dịch từ 5 đến 40 nhưng không bao giờ liệt kê thành danh sách, mà chỉ kể ra năm sáu thí dụ có hai chữ vân vân theo sau".

⁴ Thực chất chuyện nhân hay lướt ở âm tiết nào trong các trường hợp mà ông dẫn ra liên quan đến quy tắc nhấn trọng âm của các tổ hợp (quy tắc end

focus của ngữ đoạn) hơn là được quy định bởi đặc trưng từ loại. Thí dụ: nếu trong kết hợp "có mấy con cá, chiếc quần" thì con, chiếc thuộc khinh âm nhưng trong kết hợp "có mấy con cá thu" "một chiếc quần cộc" thì câu chuyển lại có thể khác. Việc xếp các từ như cục (trong cục vàng), tờ (trong tờ giấy), hạt (trong hạt cát), xấp (trong xấp giấy) v.v.. là những từ chỉ đơn vị quy ước (cùng nhóm với cân, tạ, lít...) và tách nó khỏi nhóm loại từ cũng cần phải xem xét. Dấu hiệu để phân biệt 2 nhóm danh từ đơn vị đó theo ông là khả năng có thể hay không thể kết hợp với "rưỡi" (danh từ đơn vị quy ước có thể dùng theo cấu trúc X rưỡi còn loại từ thì không). Nhưng về điểm này, có thể thấy, chỉ có các từ thuộc nhóm tạ, lít, cân... mới đi được một cách tự nhiên với từ chúng đó (một lít rưỡi, một cân rưỡi...) còn cục, hạt, xấp... thì tình hình hoàn toàn không khác gì so với con, cái nếu không muốn nói là còn có phần ngược ngạnh hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Tập 2, Nxb GDVN, 2011.
2. Nguyễn Tài Cẩn, *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXH, H., 1975.
3. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt, mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb GD, H., 1998.
4. Nguyễn Thị Ly Kha, *Giáo trình Tiếng Việt 2*, Nxb ĐHSP, H., 2009.
5. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia - Viện Ngôn ngữ học, *Loại từ trong các ngôn ngữ ở Việt Nam*, Tập 1, Nxb KHXH, H., 2000.

SUMMARY

In the history of Vietnamese grammar, the concept of classifier has been used for a long time. However, the interpretation of this concept still differs among researchers. This article will offer an understanding of classifiers and establish their semantic and grammatical standards. The findings could be used for teaching-learning Vietnamese.